Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7009.92.00

Mã HS	7009.92.00
Mô tả hàng hóa	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu / - Loại khác: / - - Có khung
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 04:43:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/70099200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10505
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10505
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10505
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9987
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9938
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9938
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9938
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9938
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9938
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9938
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9990
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9990
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9990

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9990
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9990
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9990
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9991
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9991
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9991
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9991
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9991
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9991
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9992
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9944
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9950
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9950
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9950
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9950
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9950
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9950
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9975
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9975
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9975
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9975
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9975
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9975
VCFTA	2022	2022	7	VC!D10022
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10022
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10022

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10022
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10022
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10022
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10013
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10013
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10013
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10013
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10013
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10013
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10013
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10013
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10013
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10013
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10013
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10013
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D10024
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E10024
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F10024
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G10024
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H10024
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10024
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D10023
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E10023
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F10023
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G10023
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H10023

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10023
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9970
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9970
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9970
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9970
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9970
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9970
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9970
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D10007
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E10007
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F10007
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G10007
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H10007
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I10007
RCEP B	2022	2022	30	B!D10007
RCEP B	2023	2023	30	B!E10007
RCEP B	2024	2024	30	B!F10007
RCEP B	2025	2025	30	B!G10007
RCEP B	2026	2026	30	B!H10007
RCEP B	2027	2027	30	B!I10007
RCEP C	2022	2022	30	C!D10007
RCEP C	2023	2023	30	C!E10007
RCEP C	2024	2024	30	C!F10007
RCEP C	2025	2025	30	C!G10007
RCEP C	2026	2026	30	C!H10007
RCEP C	2027	2027	30	C!I10007

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D10006
RCEP D	2023	2023	30	D!E10006
RCEP D	2024	2024	30	D!F10006
RCEP D	2025	2025	30	D!G10006
RCEP D	2026	2026	30	D!H10006
RCEP D	2027	2027	30	D!I10006
RCEP E	2022	2022	30	E!D10010
RCEP E	2023	2023	30	E!E10010
RCEP E	2024	2024	30	E!F10010
RCEP E	2025	2025	30	E!G10010
RCEP E	2026	2026	30	E!H10010
RCEP E	2027	2027	30	E!I10010
RCEP F	2022	2022	30	F!D10007
RCEP F	2023	2023	30	F!E10007
RCEP F	2024	2024	30	F!F10007
RCEP F	2025	2025	30	F!G10007
RCEP F	2026	2026	30	F!H10007
RCEP F	2027	2027	30	F!I10007
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F9252
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G9252
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H9252
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I9252

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7009.92.00 có mã Chương 98 tương ứng 9849170 (thuế MFN riêng: Không có dữ liệu). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Có khung	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7009.92.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 7009.92.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10505), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.